

日本語学習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

今月のテーマ

Chủ đề của tháng này

読みやすい字を書こう

Hãy cùng viết chữ sao cho dễ đọc

字は人なり Nét chữ nét người

日本では「字は人なり」と言われることもあり、字はその人の人柄を表すと考えられています。つまり、字を丁寧に書くことは、相手への配慮であるだけでなく、自分の評価にもつながります。

また、出勤簿に勤務時間を手書きする場合などは、会社の方が正しく読み取れる字を書かないと給与計算ができず、給与額を間違えてしまうなどの重大な問題につながる場合もあります。

Ở Nhật Bản, người ta hay nói rằng “nét chữ nét người” và chữ ở đây được cho là đại diện cho tính cách của một người. Nói cách khác, viết chữ một cách cẩn thận không chỉ thể hiện sự dụng tâm của mình đến người khác mà còn ảnh hưởng đến sự đánh giá của người khác tới chính bản thân bạn. Ngoài ra, khi viết giờ làm việc vào sổ chấm công, nếu chúng ta không viết sao cho công ty có thể đọc được chính xác thông tin thì công ty cũng sẽ không thể tính đúng mức lương, từ đó dẫn tới vấn đề nghiêm trọng là tiền lương nhận được không chính xác

特に気を付けたいひらがな&数字

Những chữ Hiragana và những con số cần đặc biệt cẩn thận khi viết

〈ひらがな〉Chữ Hiragana

実習生の皆さんが苦手としていることが多いひらがなです。

Nhiều học viên không giỏi trong việc viết chữ Hiragana

〈数字〉Chữ số

皆さんの母国と違う書き方の数字もあります。

Ở Nhật, có một số con số có cách viết khác với cách viết ở nước bạn.

日本人の会社の人を読みやすいように、日本式の書き方を練習しましょう。

Hãy cùng luyện viết các chữ số theo phong cách Nhật để người Nhật tại nơi làm việc có thể dễ dàng đọc được nhé.

文字を書く際には相手のことを考えて書くようにしましょう。

Khi viết, hãy suy nghĩ cho người sẽ đọc chữ của chúng ta nhé.

先輩が教える Học từ người đi trước

日本語能力試験合格のヒケツ!

Bí quyết để đậu kì thi JLPT !

KYU KYU KHIN さん

MI THU さん

N2 合格 !

みなさん こんにちは！私たちは2023年1月に日本に来ました。来日して1年になり、仕事も日本の生活も慣れてきました。2023年12月に日本語能力試験N2に合格しました。どうぞよろしくお願ひします。

Xin chào tất cả mọi người! Chúng mình đến Nhật Bản vào tháng 1 năm 2023. Ở Nhật được một năm, chúng mình đã quen dần với công việc và cuộc sống tại Nhật Bản. Chúng mình đã đậu kỳ thi năng lực tiếng Nhật N2 vào tháng 12 năm 2023. Rất mong được các bạn giúp đỡ.

文法は、似ている使い方が多くて、混乱しないようにまずは教科書から例文を覚え、覚えたら練習問題をやり、YouTubeからも文法の説明動画を見ます。漢字、文法の説明動画を見ることで聴解の練習にもなります。単語は、漢字を勉強するときに覚えたり、単語クイズゲームを友達と一緒にやったりして勉強しました。聴解は、日本語能力試験の過去問題を何回もやって練習しました。前は韓国ドラマをよく見ましたが日本語のリスニングができるようになりたいので、日本のアニメ、ドラマなどを見るように生活を変えました。読解は外国人にとってかなり難しくて時間をかけて勉強しないと合格するのは厳しいと思おもいます。読解が出来るようになる為には、本やニュースを日本語で読むことに慣れるように何回も読んでみました。日本語の勉強のため私たちがよくみたYouTubeチャンネルは日本語の森(Khu rừng tiếng Nhật)、耳から覚える(Ghi nhớ bằng cách nghe)、あかね的日本語教室(Lớp học tiếng Nhật của Akane)この3つになります。Chính là 3 kênh này ạ.

Một mẫu ngữ pháp có nhiều cách sử dụng giống với nhau nên để tránh nhầm lẫn, trước tiên chúng mình ghi nhớ các câu ví dụ trong sách, sau khi đã thuộc thì làm bài tập và xem video giải thích ngữ pháp trên YouTube. Chúng ta cũng có thể luyện tập khả năng nghe hiểu với phương pháp xem video giải thích chữ Hán và ngữ pháp. Đối với từ vựng, chúng mình học từ bằng cách ghi nhớ chúng trong khi học chữ Hán có liên quan và chơi trò chơi câu đố với bạn bè. Về mảng nghe hiểu, chúng mình đã luyện bằng cách làm lại các câu hỏi của các Kỳ thi năng lực tiếng Nhật lần trước nhiều lần. Trước đây chúng mình từng xem rất nhiều phim truyền hình Hàn Quốc nhưng vì muốn có thể nghe hiểu được tiếng Nhật nên chúng mình đã đổi qua xem phim hoạt hình và phim truyền hình Nhật Bản. Chúng mình nghĩ đọc hiểu là một phần khá khó đối với người nước ngoài và sẽ khó vượt qua nếu chúng ta không dành thời gian để học. Để có thể đọc hiểu được, chúng mình đã đọc sách, tin tức nhiều lần để làm quen với việc đọc bằng tiếng Nhật. Các kênh YouTube mà chúng mình thường xem để học tiếng Nhật là:

最初の頃は日本の交通で分からないことがたくさんあったり、ゴミの分別もとても大変でした。それでも様々な講習を受けて、ゴミの分別、交通ルールを勉強することで今は慣れました。仕事も最初は慣れてなくて大変でしたが、日本人と一緒に仕事をしてお客様のために料理を作るときは味だけではなく、色の組み合わせや上品な盛り付け方をみて日本人は自分のことより相手の食事に心を込めていると感じて、自分も頑張ろうと思いました。国に帰るときは相手のためにを思い、細かいところまで仕事をする事、整理整頓などが勉強になったので、その技術を身に付けて帰りたいと思います。将来はミャンマーにある日本の会社で自分の日本語力を活かして通訳者になりたいです。

Thời gian đầu cũng có nhiều điều chúng mình chưa hiểu về giao thông Nhật Bản và việc phân loại rác cũng rất khó khăn. Tuy nhiên, bây giờ chúng mình đã tham gia nhiều lớp học khác nhau, và quen với việc học về cách phân loại rác cũng như luật lệ giao thông. Về công việc thì ban đầu chúng mình cũng gặp nhiều khó khăn vì chưa

quen, nhưng khi làm việc với người Nhật và chuẩn bị đồ ăn cho khách hàng, chúng mình nhận ra rằng người Nhật không chỉ chú trọng vào hương vị mà còn ở cách kết hợp màu sắc và cách trình bày đồ ăn một cách tinh tế, trang nhã. Chúng mình cảm thấy người Nhật đặt cả trái tim và tâm hồn vào món ăn dành cho khách hàng và chính vì vậy chúng mình cũng tự nhủ cần phải cố gắng hết sức mình. Chúng mình mong muốn khi về nước, chúng mình sẽ mang về cả những kỹ năng chúng mình học được ở Nhật như cách quan tâm đến người khác, cách để ý đến từng chi tiết và sự gọn gàng ngăn nắp. Tương lai, chúng mình mong muốn sử dụng khả năng tiếng Nhật của mình để trở thành phiên dịch viên cho một công ty Nhật Bản ở Myanmar.

日本に来て仕事を頑張っているみなさんには色々な不安があると思いますが、その原因は、私たち外国人の日本語レベルが低いからだと思います。日本語が出来ると仕事も生活も楽しくなるので、諦めずに日本語をたくさん勉強して将来の夢をかなえましょう。

Chúng mình nghĩ tất cả các bạn đến Nhật Bản và làm việc chăm chỉ đều có trong mình nhiều lo lắng, và chúng mình nghĩ lý do là vì người nước ngoài chúng ta bị giới hạn về trình độ tiếng Nhật. Sử dụng được tiếng Nhật sẽ khiến công việc và cuộc sống của chúng ta trở nên thú vị hơn, vì vậy đừng bỏ cuộc mà hãy học tiếng Nhật thật nhiều để biến ước mơ tương lai của bạn thành hiện thực nhé.

問題 Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級(Sơ cấp) ★★ 中級(Trung cấp) ★★★ 上級(Cao cấp)

問題1

_____のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1: 引っ越しをして住所が変わった場合は申し出てください。

- | | | | | |
|---------|-----------|----------|-----------|----------|
| (1)住所 | 1. すむところ | 2. すみどころ | 3. じゅうしょ | 4. じゅしょう |
| (2)変わった | 1. かわった | 2. すわった | 3. おわった | 4. さわった |
| (3)場合 | 1. じょうあい | 2. ばあう | 3. じょあう | 4. ばあい |
| (4)申し出て | 1. もうしだして | 2. もうしでて | 3. もうししゆて | 4. もうして |

★ 問2: 地震で窓のガラスが割れて、危なかった。

- (5)地震 1.ちしん 2.じんしん 3.ちいしん 4.じしん
 (6)窓 1.まど 2.と 3.とびら 4.たな
 (7)割れて 1.とれて 2.われて 3.もれて 4.こわれて
 (8)危なかった 1.もたなかった 2.こなかった 3.あぶなかった 4.できなかった

★★ 問3: 順番にお呼びしますから、整理券を取ってお待ちください。

- (9)順番 1.じゅんじょ 2.じゅんばん 3.じゅんじ 4.じゅんじゅん
 (10)お呼び 1.および 2.おわび 3.おくび 4.おあび
 (11)整理券 1.ていきけん 2.じょうしゃけん 3.とおりけん 4.せいりけん
 (12)取って 1.もって 2.やって 3.とって 4.そって

★★ 問4: 「常温で保存」と書いてあったら、冷蔵庫に入れなくてもいい。

- (13)常温 1.けんおん 2.じょうおん 3.つねおん 4.きおん
 (14)保存 1.ほしつ 2.ほうぞん 3.ほうしつ 4.ほぞん
 (15)冷蔵庫 1.れいとうこ 2.れいしつこ 3.れいぞうこ 4.れいくらこ
 (16)入れ 1.いれ 2.はいれ 3.にゅうれ 4.はんれ

★★★ 問5: 地球環境は今や危機的な状況にまで迫っている。

- (17)地球環境 1.ちきゅうかんきょう 2.ちつきゅうかんしょう
 3.ちきゅうきょうぐう 4.ちつきゅうきょうかい
 (18)危機的 1.きけんてき 2.きかんてき 3.ききてき 4.きぎょうてき
 (19)状況 1.じょうたい 2.じょうきょう 3.じょたい 4.じょきょう
 (20)迫っている 1.よっている 2.はくっている 3.ちかっている 4.せまっている

問題2

_____ のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ 問1: だいどころからなにかおとがきこえますね。

- (21)だいどころ 1.台場 2.台所 3.台処 4.台署
 (22)なに 1.何 2.荷 3.阿 4.可
 (23)おと 1.歌 2.事 3.音 4.首
 (24)きこえます 1.間こえます 2.開こえます 3.閉こえます 4.聞こえます

★ 問2:このみせのてんいんは、あかるくてしんせつだ。

- | | | | | |
|-----------|---------|---------|---------|---------|
| (25)みせ | 1. 屋 | 2. 館 | 3. 店 | 4. 所 |
| (26)てんいん | 1. 店員 | 2. 係員 | 3. 社員 | 4. 全員 |
| (27)あかるくて | 1. 暗るくて | 2. 美るくて | 3. 優るくて | 4. 明るくて |
| (28)しんせつ | 1. 深切 | 2. 親切 | 3. 深雪 | 4. 親接 |

★★ 問3:いのけんさ ようのカメラは日本人によってはつめいされた。

- | | | | | |
|----------|-------|-------|-------|-------|
| (29)い | 1. 胃 | 2. 腸 | 3. 腰 | 4. 腹 |
| (30)けんさ | 1. 検診 | 2. 検案 | 3. 検査 | 4. 検圧 |
| (31)よう | 1. 様 | 2. 用 | 3. 要 | 4. 陽 |
| (32)はつめい | 1. 発見 | 2. 発生 | 3. 発起 | 4. 発明 |

★★ 問4:かりたもの はかならず かえしましょう。

- | | | | | |
|----------|--------|--------|--------|--------|
| (33)かりた | 1. 拝りた | 2. 借りた | 3. 求りた | 4. 貸りた |
| (34)もの | 1. 品 | 2. 商 | 3. 贈 | 4. 物 |
| (35)かならず | 1. 絶ず | 2. 要ず | 3. 必ず | 4. 対ず |
| (36)かえし | 1. 返し | 2. 戻し | 3. 反し | 4. 辺し |

★★★ 問5:てつどうは日本のきんだいかに大きなやくわりをはたした。

- | | | | | |
|-----------|---------|---------|---------|---------|
| (37)てつどう | 1. 脇道 | 2. 街道 | 3. 鉄道 | 4. 斜道 |
| (38)きんだいか | 1. 近代化 | 2. 現代化 | 3. 今日化 | 4. 現実化 |
| (39)やくわり | 1. 働割 | 2. 分割 | 3. 任割 | 4. 役割 |
| (40)はたした | 1. 遂たした | 2. 果たした | 3. 遣たした | 4. 現たした |

問題3

_____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (41)部屋がきたないから、掃除機を_____。

- | | | | |
|--------|---------|---------|---------|
| 1. みよう | 2. つくろう | 3. かけよう | 4. おくろう |
|--------|---------|---------|---------|

★ (42)どうして遅れたんですか？遅れた_____を教えてください。

- | | | | |
|-------|-------|-------|--------|
| 1. わけ | 2. こと | 3. もの | 4. ところ |
|-------|-------|-------|--------|

★★ (43) 大事な話ですから、メモを_____ながら聞いてください。

1. やり 2. まち 3. おき 4. とり

★★ (44) なにか_____がないと、今までの習慣を変えるのは難しい。

1. 時 2. きっかけ 3. 様子 4. はじめ

★★★ (45) 両手が_____ので、足でドアを開けた。

1. ふさがっていた 2. もっていた
3. つまっていた 4. いっぱいいた

問題4

_____に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (46) A: パーティーにはどんな服で行けばいいですか。
B: ふつうのかっこうで来てください。

1. いつも着ている服で来てください 2. いつもより少しいい服で来てください
3. いつもの服に上着を着て来てください 4. いつもあまり着ない服で来てください

★ (47) お客: お皿がよごれているんですが…
食堂の人: すみません。 すぐとりかえます。

1. すぐ皿を洗います 2. すぐ皿のよごれをふきます
3. すぐ皿のよごれをおとします 4. すぐほかの皿をもってきます

★★ (48) 「あ～、今晚レポートを書き上げなきゃ!」。

1. レポートを半分書いてしまおう!
2. レポートが全部書けたらいいなあ～!
3. レポートを半分書いてしまわなければ!
4. レポートを全部書き終えなければならない!

★★ (49) 飲み会に誘われたが、忙しいので今回はパスした。

1. 忙しいから、今回は参加するのをやめた
2. 忙しいが、今回は途中から参加することにした
3. 忙しいから、参加したくなかった

4. 忙しいが、なんとか参加しようと思った

★★★ (50)この仕事、せいぜい3日もあれば出来るだろう。

1. 少なく見積もっても、3日で出来るだろう
2. 多く見積もっても、3日で出来るだろう
3. だいたい見積もっても、3日で出来るだろう
4. ざっと見積もっても、3日で出来るだろう

問題5

次の文の _____ に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (51)子どもは元気で、冬でも外で_____。

1. 遊びたくない
2. 遊ぶかもしれない
3. 遊びたがる
4. 遊びにくい

★ (52)この地図はわかり_____ですね。もう少しわかり_____地図はありませんか。

1. やすい やすい
2. にくい にくい
3. やすい にくい
4. にくい やすい

★★ (53)今ちょっと手がはなせないなので、後にして_____。

1. あげたいんですが
2. もらいたいんですが
3. くないんですが
4. くれたいんですが

★★ (54)また次回がんばればいいじゃない！がっかりする_____よ。

1. ものか
2. ことだ
3. ものじゃない
4. ことはない

★★★ (55)一人暮らしを始めたころは、_____。

1. 寂しくてならなかった
2. 寂しいかもしれなかった
3. 寂しいということではなかった
4. 寂しいというものではなかった

問題6

次の文の ★ に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

- ★ (56) A: 遅かったですね。どうしたんですか。
B: 朝 _____ ★ _____ だいじょうぶです。
1. ぐあいが 2. もう 3. おなかの 4. 悪かったんですが
- ★ (57) A: 山田さんに注意したそうですね。
B: ええ。本当は言わない _____ ★ _____ おいた方がいい
と思っ一。
1. 言って 2. やっぱり 3. だったんですが 4. つもり
- ★★ (58) 田中さんから電話がありました。道が混んでいるので、
_____ ★ _____ そうです。
1. 少し 2. かもしれない 3. 遅れる 4. もしかしたら
- ★★ (59) 最近、睡眠時間が足りなくて _____ ★ _____ 増え
ている。
1. 人が 2. 不調を 3. 体の 4. 訴える
- ★★★ (60) どんな時にも _____ ★ _____、お金には代えられな
いものもある。
1. 越したことは 2. ないが 3. あるに 4. お金は

解答・解説 Giải thích – Trả lời

ベトナム語が併記されていない選択肢の語は意味をなしません。

Lựa chọn không được ghi ra tiếng Việt không có ý nghĩa

問題1. 解答

Câu 1 Đáp án

(1) 3 (2) 1 (3) 4 (4) 2 (5) 4 (6) 1 (7) 2 (8) 3 (9) 2 (10) 1

(11)4(12)3(13)2(14)4(15)3(16)1(17)1(18)3(19)2(20)4

解説 Giải thích

問1:引っ越しをして住所が変わった場合は申し出て下さい。

【Nếu dọn nhà và đổi địa chỉ thì hãy thông báo nhé.】

問2:地震で窓のガラスが割れて、危なかった。

【Do động đất mà kính cửa sổ bị vỡ, rất nguy hiểm.】

問3:順番にお呼びしますから、整理券を取ってお待ちください。

【Tôi sẽ gọi theo thứ tự nên hãy lấy số và đợi nhé.】

問4:「常温で保存」と書いてあったら、冷蔵庫に入れなくてもいい。

【Vì có viết là “bảo quản ở nhiệt độ thường” nên không cần cho vào tủ lạnh đâu nhé.】

問5:地球環境は今や危機的な状況にまで迫っている。

【Môi trường trái đất đang bị dồn tới tình trạng rất nguy kịch.】

問題2.解答

Câu 2 Đáp án

(21)2(22)1(23)3(24)4(25)3(26)1(27)4(28)2(29)1(30)3

(31)2(32)4(33)2(34)4(35)3(36)1(37)3(38)1(39)4(40)2

解説 Giải thích

問1:台所から何か音が聞こえますね。

【Tôi nghe thấy tiếng gì ở ngoài bếp ấy nhỉ.】

問2:この店の店員は明るくて親切だ。

【Nhân viên cửa hàng này rất vui vẻ và tốt bụng.】

問3: 胃の検査用のカメラは日本人によって発明された。

【Camera dùng để kiểm tra dạ dày được phát minh bởi người Nhật.】

問4: 借りた物は必ず返しましょう。

【Hãy trả lại đồ nếu mình mượn nhé.】

問5: 鉄道は日本の近代化に大きな役割を果たした。

【Đường sắt có vị trí rất quan trọng trong thời kỳ hiện đại hoá của Nhật.】

問題3.解答

Câu 3 Đáp án

(41)3 (42)1 (43)4 (44)2 (45)1

解説 Giải thích

(41) 部屋がきたないから、掃除機をかけよう。【Vì phòng hơi dơ nên tôi định bật máy hút bụi.】

- | | |
|------------------------|--------------------|
| 1. みよう 【định xem】 | 2. つくろう 【định làm】 |
| 3. かけよう 【định mở, bật】 | 4. おくろう 【định đặt】 |

(42) どうして遅れたんですか。遅れたわけを教えてください。

【Vì sao lại đến trễ vậy? Hãy cho tôi biết lý do trễ nhé.】

- | | |
|-------------------|--------------|
| 1. わけ 【lý do】 | 2. こと 【việc】 |
| 3. もの 【việc, thứ】 | 4. ところ 【lúc】 |

(43) 大事な話ですから、メモをとりながら聞いてください。

【Vì đây là cuộc nói chuyện quan trọng nên hãy vừa ghi chép vừa nghe nhé.】

- | | |
|-------------|------------------|
| 1. やり 【làm】 | 2. まち 【đợi】 |
| 3. おき 【đặt】 | 4. とり 【ghi, làm】 |

(44) なにかきっかけがないと、今までの習慣を変えるのは難しい。

【Nếu không có một dịp đặc biệt nào đó thì rất khó có thể thay đổi được thói quen từ trước tới giờ.】

- | | | | |
|-------|-----------------------|---------|-------------------------|
| 1. 時 | 【 khi 】 | 2. きっかけ | 【 dịp, cơ hội 】 |
| 3. 様子 | 【 tình hình 】 | 4. はじめ | 【 bắt đầu 】 |

(45) 両手がふさがっていたので、足でドアを開けた。

【Hai tay tôi cầm đồ nên tôi mở cửa bằng chân.】

- | | | | |
|------------|----------------------------|-----------|-----------------|
| 1. ふさがっていた | 【 bận rộn, vướng 】 | 2. もっていた | 【 cầm 】 |
| 3. つまっていた | 【 nghẽn, tắc 】 | 4. いっぱいいた | 【 đầy 】 |

問題4. 解答

Câu 4 Đáp án

(46) 1 (47) 4 (48) 4 (49) 1 (50) 2

解説 Giải thích

(46) A: パーティーにはどんな服で行けばいいですか。【Nên mặc đồ đi tiệc như thế nào thì được ạ?】

B: ふつうのかっこうで来てください。【Hãy mặc như bình thường đến nhé.】

1. いつも着ている服で来てください
【Hãy mặc quần áo như thường ngày đến nhé.】
2. いつもより少しいい服で来てください
【Hãy mặc đồ đẹp hơn chút so với thường ngày đến nhé.】
3. いつもの服に上着を着て来てください
【Hãy mặc áo khoác với quần áo như thường ngày đến nhé.】
4. いつもあまり着ない服で来てください
【Hãy mặc đồ mà thường ngày ít mặc đến nhé.】

(47) お客: お皿がよごれているんですが… 【Khách hàng: Xin lỗi cái đĩa này hơi dơ một chút…】

食堂の人: すみません。すぐとりかえます。【Người nhà ăn: Xin lỗi ạ. Tôi sẽ thay ngay ạ.】

- | | |
|-----------------|--------------------------------------|
| 1. すぐ皿を洗います | 【 rửa ngay 】 |
| 2. すぐ皿のよごれをふきます | 【 lau chỗ dơ trên đĩa ngay 】 |

3. すぐ皿のよごれをおとします 【làm sạch ngay chỗ dơ trên đĩa】
4. すぐほかの皿をもってきます 【sẽ đem ngay cái đĩa khác tới】

(48)「あ～、今晚レポートを書き上げなきゃ！」【Ôi, tối nay phải viết xong báo cáo!】

1. レポートを半分書いてしまおう！
【Mình quyết viết xong một nửa báo cáo.】
2. レポートが全部書けたらいいなあ～！
【Giá như viết hết cả báo cáo xong thì tốt quá!】
3. レポートを半分書いてしまわなければ！
【Không viết xong nửa báo cáo thì không được!】
4. レポートを全部書き終えなければならぬ！
【Phải viết xong hết báo cáo!】

(49) 飲み会に誘われたが、忙しいので今回はパスした。

【Tôi được rủ đi uống nhưng bận quá nên lần này cho qua.】

1. 忙しいから、今回は参加するのをやめた
【Vì bận nên lần này tôi không tham gia】
2. 忙しいが、今回は途中から参加することにした
【Tuy bận nhưng lần này tôi quyết định sẽ tham gia giữa chừng】
3. 忙しいから、参加したくなかった
【Vì bận rộn nên tôi không muốn tham gia】
4. 忙しいが、なんとか参加しようと思った
【Tuy bận nhưng tôi cố gắng để tham gia】

(50) この仕事、せいぜい3日もあれば出来るだろう。

【Việc này dù nhiều lắm thì cũng chỉ cần 3 ngày là có thể xong.】

1. 少なく見積もっても、3日で出来るだろう
【Dù ước tính số ngày ít đi nữa, 3 ngày là làm được】
2. 多く見積もっても、3日で出来るだろう
【Dù ước tính số ngày nhiều, thì 3 ngày là làm được】
3. だいたい見積もっても、3日で出来るだろう
【Dù tính đại khái số ngày thì 3 ngày là làm được】
4. ざっと見積もっても、3日で出来るだろう
【Tính qua số ngày thì 3 ngày là làm được】

問題5.解答

Câu 5 Đáp án

(51)4 (52)3 (53)2 (54)1 (55)2

解説 Giải thích

(51)子どもは元気で、冬でも外で遊びたがる。

【Trẻ em rất khoẻ, mùa đông mà cũng thích chơi ở ngoài.】

「外で遊びたい」のは「私」ですか？「子ども」ですか？「子ども」ですよ。 「私以外の人」、つまり「子ども」の「～たい」という気持ちを言うときは「～たがる」を使います。

【“Thích chơi ở ngoài” là “tôi” không ạ? “Trẻ em” phải không ạ? “Trẻ em” thích chơi ở ngoài nhỉ. Vậy khi dùng nói về “người không phải tôi”, ở đây là “trẻ em” thì khi nói “muốn làm gì đó” ta sử dụng 「～たがる(người khác) muốn làm】

(52)この地図はわかりにくいですね。もう少しわかりやすい地図はありませんか。

【Cái bản đồ này khó hiểu nhỉ. Có cái bản đồ nào xem dễ hơn chút không ạ?】

「これは「この地図はわからないから、わかる地図はあるか」と言いたい文です。“なかなか～しない”は「～にくい」 → “なかなかわからない”＝「わかりにくい」 “簡単に～する”は「～やすい」 → “簡単にわかる”＝「わかりやすい」

【Câu văn này muốn nói “ vì bản đồ này không hiểu nên muốn hỏi có cái bản đồ nào hiểu không?”. “なかなか～しない” nghĩa là khó, nên “なかなかわからない” là khó hiểu, và “簡単に～する” là dễ~, “簡単にわかる” nghĩa là dễ hiểu.】

(53)今ちょっと手がはなせないの、後にしてもらいたいんですが。

【Bây giờ tôi đang bận tay chút, nên tôi muốn để lát làm nhé.】

「「今手がはなせない」は“今やることがあって、忙しい”という意味ですから、「後にしてください」とお願いする文が後ろに来ます。この言い方は「～てもらいたいんですが」です。

【“Bây giờ không rời tay được” nghĩa là giờ đang bận, nên “lát nữa làm nhé” là câu nhờ đi theo sau. Cách nói lịch sự khi nhờ là “～てもらいたいんですが”】

(54) また次回がんばればいいじゃない！ がっかりすることはないよ。

【Để lần sau cố gắng tiếp cũng được mà! Không cần buồn chán vậy đâu.】

「またがんばればいい」と言っていますから、「がっかりしなくてもいい」という意味の文が後に来ます。「～ことはない」は“～する必要はない”という意味なので、これを選びます。

【Vì nói là “ lại cố gắng cũng được”, và vế câu sau là “ không cần buồn chán”. Ý “～ことはない” là không cần phải thế nên ta chọn đáp án này】

(55) 一人暮らしを始めたころは、寂しくてならなかった。

【Khi tôi mới sống một mình đã rất buồn.】

「一人暮らしを始めたころ」はどんな気持ちだと思いますか？ 嬉しい気持ちもあるかもしれませんが、ふつう寂しいですね。“とても～の気持ちだ、おさえられないくらい～の気持ちだ”という意味の文法は「～てならない」です。

【“Khi mới sống một mình” thì tâm trạng như thế nào ạ? Cũng có thể là vui, nhưng thường thì là buồn phải không ạ. Khi muốn diễn đạt “とても～の気持ちだ、おさえられないくらい～の気持ちだ” rất tâm trạng ~, tâm trạng ~ không thể chịu được” ta dùng mẫu câu「～てならない」】

問題6.解答

Câu 6 Đáp án

(56)4 (57)2 (58)3 (59)4 (60)1

解説 Giải thích

(56)A: 遅かったですね。どうしたんですか。【Lâu thế. Vì sao vậy?】

B: 朝おなかのぐあいが悪かったんですがもうだいじょうぶです。【Buổi sáng em đau bụng nhưng giờ thì ổn rồi.】

(57)A: 山田さんに注意したそうですね。【Anh vừa nhắc nhở Yamada san thì phải.】

B: ええ。本当は言わないつもりだったんですがやっぱり言っておいた方がいいと思ってー。

【Ừ. Thực ra định không nói, nhưng mà nghĩ đúng là nói thì hơn...】

(58) 田中さんから電話がありました。道が混んでいるので、もしかしたら少し遅れるかもしれないそうです。

【Tôi có điện thoại của Tanaka san. Do đường đông quá nên có thể sẽ tới trễ một chút.】

(59) 最近、睡眠時間が足りなくて体の不調を訴える人が増えている。

【Gần đây, có nhiều người phàn nàn cơ thể mệt mỏi do ngủ không đủ giấc.】

(60) どんな時にもお金はあるに越したことはないが、お金には代えられないものもある。

【Thời nào cũng vậy không có gì tốt hơn là có tiền, nhưng cũng có thứ mà tiền không thể đổi được.】